

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
BAN DÂN TỘC

Số: 950 /QĐ-BDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Định, ngày 04 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai
quyết toán ngân sách năm 2018 của Ban Dân tộc

TRƯỞNG BAN BAN DÂN TỘC

Căn cứ Quyết định số 2529/QĐ-UBND ngày 21/7/2015 của UBND tỉnh Bình Định Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Bình Định;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 173/TB-STC ngày 19/8/2019 của Sở Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ban Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Ban Dân tộc theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Ban chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo Ban;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, KT, VP.

Ch



KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Bùi Tiến Dũng



Đơn vị: Ban Dân tộc tỉnh Bình Định
Chương: 483

Biểu số 4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 950 /QĐ- BDT ngày 04 / 12 / 2019 của Ban Dân tộc)

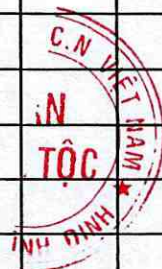
Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1	Lệ phí A					
	Lệ phí B					
						
1.2	Phí					
	Phí A					
	Phí B					
						
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					



1.1	Lệ phí						
	Lệ phí A						
	Lệ phí B						
							
1.2	Phí						
	Phí A						
	Phí B						
							
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ						
3	Hoạt động sự nghiệp khác						
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.845.139.597	10.845.139.597	1.793.101.663			
1	Chi quản lý hành chính	8.295.613.297	8.295.613.297	1.793.101.663			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.586.260.393	2.586.260.393	1.744.554.549			
1.2	Kinh phí thực hiện CCTL tự chủ	48.547.114	48.547.114	48.547.114			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.660.805.790	5.660.805.790				
2	Nghiên cứu khoa học						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ						
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>						
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>						
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	34.541.600	34.541.600				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	34.541.600	34.541.600				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
5	Chi bảo đảm xã hội	1.387.035.200	1.387.035.200				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.387.035.200	1.387.035.200				

5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu	1.127.949.500	1.127.949.500			
11.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	1.127.949.500	1.127.949.500			
a	Chương trình 135	1.096.935.500	1.096.935.500			
	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã, thôn đặc biệt khó khăn (CTMTQG-0023)	1.096.935.500	1.096.935.500			
b	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	31.014.000	31.014.000			
	Giám sát, đánh giá thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2018 (Dự án 5) (CTMTQG-0026)	31.014.000	31.014.000			
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					



BAN DÂN TỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH	
Số: 2.1.6.2	
Ngày: 28/11/2019	
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

73 /TB-STC

Bình Định, ngày 19 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018

Đơn vị được thông báo: Ban Dân tộc tỉnh Bình Định
Mã chương: 483

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2018 của Ban Dân tộc và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 04/4/2019 giữa Sở Tài chính và Ban Dân tộc;

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 của Ban Dân tộc tỉnh Bình Định như sau:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2018 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, các khoản thu mà đơn vị không báo cáo).

2. Số liệu quyết toán:

a) Quyết toán chi ngân sách năm 2018:

- Số dự toán năm 2017 mang sang	: 230.276.759 đ
- Dự toán được giao trong năm	: 12.011.620.800 đ
+ Dự toán giao đầu năm	: 10.168.000.000 đ
+ Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm	: 1.843.620.800 đ
- Các khoản khấu trừ theo quy định (Tiết kiệm chi 10% NS quản lý tập trung để thực hiện cải cách tiền lương)	: 581.000.000 đ
- Tổng số dự toán KP được sử dụng	: 11.660.897.559 đ
- Tổng số kinh phí quyết toán	: 10.845.139.597 đ
- Số dự toán còn lại cuối năm	: 815.757.962 đ

Trong đó:

+ Số dự toán được chuyển năm sau	: 376.752.062 đ
+ Số dự toán còn tại KBNN hủy bỏ	: 439.005.900 đ

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

b) Thu khác:

- Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	:	20.000.000 đ
- Tổng số chi	:	8.836.000 đ
- Kinh phí còn lại	:	11.164.000 đ

Trong đó:

+ Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	:	2.791.000 đ
+ Nguồn cải cách tiền lương (40%)	:	4.466.000 đ
+ Bổ sung kinh phí hoạt động năm 2019	:	3.907.000 đ

3. Nhận xét và kiến nghị:

a) Nhận xét:

Qua xét duyệt kinh phí chi thường xuyên năm 2018 của Ban Dân tộc tỉnh Bình Định trên cơ sở sổ sách, chứng từ kế toán mà đơn vị cung cấp, Sở Tài chính nhận thấy:

- Đơn vị có mở hệ thống sổ sách kế toán đầy đủ, đúng biểu mẫu quy định;
- Chứng từ được ghi chép đầy đủ, phản ánh rõ ràng, chính xác và hạch toán kịp thời các nghiệp vụ phát sinh;
- Báo cáo quyết toán lập và gửi đúng thời gian quy định;
- Việc sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp đúng mục đích;
- Đơn vị thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;
- Đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ chứng từ, sổ sách kế toán do đơn vị cung cấp tại thời điểm xét duyệt quyết toán.

b) Kiến nghị:

- Đối với nguồn kinh phí thu được từ việc bán hồ sơ mời thầu các gói thầu năm 2018 của đơn vị, sau khi trừ các khoản chi phí hợp pháp, hợp lệ theo quy định, số tiền còn lại 11.164.000 đồng, Sở Tài chính đề nghị đơn vị lập thủ tục:

+ Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (25%), số tiền	:	2.791.000 đ
+ Trích 40% để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương, số tiền	:	4.466.000 đ
+ Bổ sung kinh phí hoạt động năm 2019 của đơn vị	:	3.907.000 đ

- Đối với công tác công khai ngân sách, Sở Tài chính đề nghị đơn vị căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán, tổ chức được ngân sách hỗ trợ để tiếp tục thực hiện việc công khai ngân sách tại đơn vị được kịp thời, đúng

biểu mẫu, đầy đủ các nội dung theo yêu cầu phải công khai theo quy định (kể cả việc thực hiện công khai ngân sách qua Cổng thông tin điện tử của đơn vị).

Ban Dân tộc tỉnh chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ chứng từ, sổ sách kế toán trước nhà nước và pháp luật theo quy định hiện hành. *ah*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHCSN (2).



[Signature]
Nguyễn Văn Hưng

TỔNG HỢP SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số: 173/TB-STC ngày 19/8/2019 của Sở Tài chính)

DVT: dòng

Số TT	Đơn vị	Mã đơn vị	Chương	Loại	Khoản	CTMT	Nguồn	DỰ TOÁN GIAO						Các khoản khấu trừ theo quy định				Dự toán còn được sử dụng
								Tổng số	Dự toán năm trước mang sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh, bổ sung	Ghi thu ghi chi	Tổng số	10% NS tiết kiệm chi lương dầu năm	10% NS tiết kiệm chi lương điều chỉnh, bổ sung			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		

Số TT	Đơn vị	Mã đơn vị	Chương	Loại	Khoản	CTMT	Nguồn	QUYẾT TOÁN				Dự toán còn lại cuối năm	DỰ TOÁN ĐƯỢC			
								Tổng số	Dự toán	LCT	Ghi thu ghi chi		Tổng số	Tiết kiệm khoản chi (113)	10% tiết kiệm khoản chi lương (114)	Nguồn bổ sung lương (214)
1	2	3	4	5	6	7	8	18	19	20	21	22	23	24	25	26
	TỔNG SỐ							10.845.139.597	10.845.139.597	-	-	815.757.962	376.752.062	69.119.607	57.186.861	811.784
1	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		13	2.570.270.393	2.570.270.393			67.729.607	67.729.607			
2	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		13	15.990.000	15.990.000			1.390.000	1.390.000			
3	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		14	48.547.114	48.547.114			57.186.861	57.186.861		57.186.861	
4	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		0214	-	-			811.784	811.784			811.784
5	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	14.000.000	14.000.000			-	-			
6	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	5.078.000	5.078.000			2.922.000	-			
7	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	185.017.600	185.017.600			199.982.400	-			
8	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	64.709.000	64.709.000			4.281.000	-			
9	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	370.583.700	370.583.700			43.416.300	-			
10	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	189.046.000	189.046.000			8.954.000	-			
11	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	-	-			-	-			
12	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	21.506.000	21.506.000			50.165.000	-			
13	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	15.066.000	15.066.000			64.934.000	-			
14	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	602.944.190	602.944.190			27.055.810	27.055.810			
15	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	357.705.000	357.705.000			2.295.000	-			
16	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	2.477.422.000	2.477.422.000			222.578.000	222.578.000			
17	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	91.500.000	91.500.000			-	-			
18	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	31.443.000	31.443.000			-	-			
19	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12	272.610.000	272.610.000			50.890.000	-			
20	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341	TW	12	142.000.000	142.000.000			-	-			
21	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341	TW	12	481.629.800	481.629.800			-	-			
22	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341	00026	12	1.427.965.000	1.427.965.000			-	-			
23	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341	00023	12	27.840.000	27.840.000			-	-			
24	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		15	10.690.000	10.690.000			-	-			
25	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	70	085		12	34.541.600	34.541.600			10.458.400	-			
26	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	370	398		12	1.387.035.200	1.387.035.200			707.800	-			

Số TT	Đơn vị	Mã đơn vị	Chương	Loại	Khoản	CTMT	Nguồn	CHUYỂN SANG NĂM SAU					Trước, dư tạm ứng được chuyển năm sau	Dư toàn còn lại huy bỏ
								Nguồn KP cấp sau ngày 30/9 (nguồn 15)	KHCN	CTMT QG	Bổ sung mục tiêu	Khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	27	28	29	30	31	32	33
								-	-	-	-	249.633.810	-	439.005.900
	TỔNG SỐ													
1	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		13							-
2	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		13							-
3	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		14							-
4	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		0214							-
5	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							-
6	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							2.922.000
7	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							199.982.400
8	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							4.281.000
9	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							43.416.300
10	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							8.954.000
11	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							-
12	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							50.165.000
13	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							64.934.000
14	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12					27.055.810		-
15	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							2.295.000
16	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12					222.578.000		-
17	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							-
18	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							-
19	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		12							50.890.000
20	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341	TW	12							-
21	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341	TW	12							-
22	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341	00026	12							-
23	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341	00023	12							-
24	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	340	341		15							-
25	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	70	085		12							10.458.400
26	Ban Dân tộc tỉnh Bình Định	1072309	483	370	398		12							707.800

